

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/DS-PT

Ngày 02-02-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Tài

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020, về việc: Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 374/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 251, khu phố 2, phường P, thị xã U, tỉnh D; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1994; địa chỉ: Khối 1, thị trấn S, huyện H, tỉnh Q; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư thương mại U, khu phố 3, phường U, thị xã U, tỉnh D, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 5 năm 2019); vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 1, ấp (nay là khu phố) N, xã (nay là phường) T, thị xã U, tỉnh D; có mặt.

- Người làm chứng: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu phố H, phường T, thị xã U, tỉnh D; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 15-9-2017, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bị đơn bà Ngô Thị C có ký hợp đồng thi công xây dựng nhà ở, nhà không có bản vẽ. Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Theo nội dung hợp đồng tại Điều 1 thể hiện ông H lãnh thi công, công trình nhà trệt cấp 4, gồm nhân công, đổ cột, đà 20, xây tô tường 10, lát gạch nền 60, dán gạch cao 1,6m luôn nhà vệ sinh; nhân công sơn nước, đi âm điện, nước..., xây dựng nhà có diện tích ngang 4m, dài 17m, tổng diện tích xây dựng là 68m², nội dung này được thể hiện tại điều 4 và điều 7 của hợp đồng, giá trị trọn gói hợp đồng là 300.000.000 đồng. Trong quá trình thi công có phát sinh thêm các phần sau: Phần diện tích lầu 1 với số tiền 278.000.000 đồng, diện tích phát sinh thêm bao nhiêu thì ông H không rõ và không thể hiện kết cấu; phần cổng và hàng rào số tiền 80.000.000 đồng. Tổng cộng chi phí phát sinh thêm là 358.000.000 đồng, hai bên không lập phụ lục hợp đồng mà chỉ ghi vào tờ mặt cuối (mặt trang thứ 4 của 02 hợp đồng). Thực hiện toàn bộ hợp đồng, ông Cường đã nhận từ bà C số tiền là 240.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 15-9-2017, nhận 50.000.0000 đồng;
- Ngày 06-10-2017, nhận 50.000.000 đồng;
- Ngày 13-10-2017, nhận 50.000.000 đồng.
- Ngày 26-10-2017, nhận 50.000.000 đồng.
- Ngày 13-10-2017, nhận 40.000.000 đồng.

Như vậy, theo Hợp đồng ngày 15-9-2017 thì bà C còn nợ lại ông H 60.000.000 đồng và phần phát sinh là 358.000.000 đồng bao gồm lầu 1 là 278.000.000 đồng và hàng rào, cổng, sân 80.000.000 đồng. Do vậy, ông H khởi kiện yêu cầu bà C thanh toán số tiền là 418.150.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 14-12-2017 (là ngày hoàn công giao nhà đến ngày 23-6-2020) với số tiền 104.119.350 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 522.269.350 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 02 bản Hợp đồng cùng ngày 15-9-2017, trong đó 01 hợp đồng không bị xé rách, không bị chấp vá và 01 hợp đồng bị xé mất một phần tại trang 03-04 và được bà C chấp vá, dán băng keo tại mặt 01-02, 03-04.

Bị đơn bà Ngô Thị C trình bày: Ngày 15-9-2017, giữa bà C và ông H có kết hợp đồng thi công xây dựng, theo hợp đồng thì ông H xây dựng nhà có diện tích ngang 4m, dài 17m, giá trị 300.000.000 đồng, nhà không có bản vẽ. Hai bên thỏa thuận thi công nhà gồm các hạng mục 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 bếp ăn, 01 nhà vệ sinh, 01 gác lửng có 01 phòng ngủ và 01 nhà vệ sinh. Hai bên thỏa thuận thi công thêm phần: Cửa cổng, cửa rào, mái che, lát sân bằng gạch với giá trị 80.000.000 đồng. Tổng cộng là 380.000.000 đồng. Bà C đã thanh toán cho ông H 380.000.000 đồng. Do vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, cho rằng bị đơn có ký thỏa thuận phát sinh thêm và ký thừa nhận số tiền còn nợ 418.150.000

đồng là không có, bị đơn chỉ ký tên trong mỗi lần giao tiền, ông H thêm bớt vào chứng cứ để khởi kiện bà C nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Tại phiên tòa ngày 14-8-2020, bị đơn bà C yêu cầu triệu tập người làm chứng là ông Phạm Văn D, là người mà ông H thuê làm nhà bà C để chứng minh lời trình bày bà C là thật, không như người đại diện hợp pháp của ông H đã trình bày.

Người làm chứng ông Phạm Văn D trình bày: Ông D là người được ông H thuê để xây nhà bà C, nhà bà C là nhà cấp 4 có gác lửng, không phải lầu như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Trong quá trình thi công thì ông H có mượn ông D số tiền 10.000.000 đồng và ông H có yêu cầu bà C ứng tiền trả cho ông D nên ông D có nhận từ bà C số tiền 10.000.000 đồng như bà C trình bày tại phiên tòa là đúng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 14-8-2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Ngô Thị C về việc yêu cầu bà Ngô Thị C thanh toán số tiền còn nợ là 522.269.350 đồng, trong đó nợ gốc là 418.150.000 đồng và tiền chậm trả với số tiền 104.119.350 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

Ngày 19/8/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên khởi kiện và kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Kháng cáo của đương sự đúng thời hạn. Tại cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào Hợp đồng thi công xây dựng nhà ở ngày 15/9/2017 để khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 522.269.350 đồng, bao gồm 418.150.000 đồng tiền công, vật liệu và tiền lãi phát sinh từ ngày 14-12-2017 (là ngày hoàn công giao nhà đến ngày 23-6-2020) với số tiền 104.119.350 đồng. Xét Hợp đồng xây dựng 15/9/2017, các bên chỉ thỏa thuận việc xây dựng một căn nhà cấp 4 (không thể hiện có lầu hoặc gác lửng). Quá trình thi công các bên cũng không có thỏa thuận cụ thể về diện tích xây dựng thêm như thế nào nên chỉ có cơ sở căn cứ vào hợp đồng để xác định việc thỏa thuận thi công của các bên. Theo hợp đồng thì không có thể hiện nhà có gác hoặc lầu như bị đơn trình bày. Nên có cơ sở xác định việc nguyên đơn có xây thêm diện tích gác lửng là có thực (bút lục 183 và Biên bản xác minh ngày 17/12/2020 thể hiện là gác lửng). Tuy nhiên, về giá trị diện tích nhà xây thêm các bên không thống nhất, nguyên đơn yêu cầu cũng không có chứng cứ chứng minh. Theo hợp đồng, nguyên đơn cho rằng sau khi giao nhà bị đơn còn thiếu lại 418.150.000 đồng nhưng bị đơn không thừa nhận, nội dung này có sự tẩy xóa nên không được xem xét là chứng cứ chứng minh.

Tuy nhiên, như đã phân tích trên việc xây dựng thêm gác lửng diện tích 32,4m² là có thật nhưng cấp sơ thẩm lại cho rằng giá trị xây dựng nguyên đơn yêu cầu chưa phù hợp để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, theo Biên bản định giá ngày 06/01/2021 thể hiện giá trị diện tích nhà xây dựng là 5.650.000 đồng/1m² nên cần sửa một phần án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn thanh toán giá trị diện tích sàn 32,4m² xây dựng thêm theo giá hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã định là 183.060.000 đồng.

Đối với giá trị xây dựng căn nhà và phần làm thêm công, hàng rào các bên đương sự đều thống nhất là 380.000.000 đồng nhưng chỉ có chứng cứ cho việc giao nhận số tiền 240.000.000 đồng. Số tiền 140.000.000 đồng bị đơn cho rằng đã giao đủ cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh nên cần buộc bị đơn thanh toán số tiền 140.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là chưa có căn cứ. Kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương theo hướng buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền xây dựng gác lửng phát sinh theo giá của Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã định là 183.060.000 đồng và số tiền công xây dựng theo thỏa thuận của các bên chưa thanh toán là 140.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H khởi kiện bà Ngô Thị C yêu cầu thanh toán số tiền nợ xây dựng nhà 418.150.000 đồng và tiền lãi 104.119.350 đồng.

[2] Tài liệu, chứng cứ thể hiện ngày 15/9/2017, bà Ngô Thị C (bên giao thầu) ký hợp đồng với ông Nguyễn Văn H (bên nhận thầu) về việc bà C ký hợp đồng thi công nhà trọn gói, giao cho ông H thi công nhà ở cho bà C có nội dung như sau: Bà C giao cho ông H thi công công trình nhà ở cấp 4, bao gồm nhân công, đổ cột, đà 20, xây tô tường 10, lát gạch nền 60, dán gạch cao 1,6m luôn nhà vệ sinh, sơn nước, đi âm điện nước, tường bên ngoài quét xi măng, đòn tay sắt, mái lợp tôn, diện tích xây dựng 68m² (ngang 04m, dài 17m); tổng giá trị hợp đồng là 300.000.000 đồng. Cuối 02 bản hợp đồng bà C, ông H ký tên và mỗi người giữ 01 bản.

[3] Quá trình tố tụng, ông H và bà C thừa nhận công trình nhà ở của bà C không có bản vẽ thiết kế, xây dựng theo sự mô tả của bà C, và sau khi ký hợp đồng có phát sinh thêm phần sân và cổng, có giá trị 80.000.000 đồng, các bên không tranh chấp phần phát sinh sân và cổng.

[4] Riêng phần xây dựng lầu 1 (gác) ông H cho rằng thỏa thuận giá trị là 278.000.000 đồng. Bà C cho rằng phần lầu 1 (gác) là diện tích nằm trong thỏa

thuận giá trị nhà 300.000.000 đồng, không phát sinh như lời trình bày của ông Hùng.

[5] Xem xét nội dung các bản hợp đồng của ông H và bà C giữ và nộp cho Tòa án thấy rằng:

Tại bản hợp đồng bản chính của ông H giữ và nộp cho Tòa án (bút lục 26, 27), tại trang thứ 4, có đoạn ghi “*bao gồm sân cổng nhà là ba trăm tám chục*” và viết chèn thêm dòng chữ “*Phát sinh lầu một hai trăm bảy tám triệu đồng*”. Ông H thừa nhận chữ viết của ông H tại đoạn viết chèn thêm nêu trên.

Tại bản hợp đồng bản chính có chữ viết của bà C (chữ viết những lần cho ông H ứng tiền bút lục 28, 29), tại trang thứ 4 của bản hợp đồng này có đoạn viết “**Phát sinh lầu một *hai trăm bảy tám triệu đồng *bao gồm sân cổng nhà cấp 4 *ba trăm tám chục triệu đ*”, ông H thừa nhận chữ viết của ông H các tại đoạn trên; bên dưới dòng chữ trên có chữ ký, chữ viết của bà Ngô Thị C. Bà C thừa nhận có thỏa thuận phát sinh phần cổng và sân; không thừa nhận phát sinh phần lầu 1 mà do ông H viết thêm.

[6] Quá trình tố tụng, bà C cho rằng bà C chỉ thỏa thuận thêm phần phát sinh sân và cổng, chứ không có thỏa thuận phần phát sinh lầu 1 (gác). Qua xem xét toàn bộ bản “Hợp đồng thi công nhà ở” có nội dung: “*Bên A giao cho bên B thực hiện công việc thi công công trình nhà ở nhân dụng nhà trệt cấp 4 bao gồm: Nhân công đổ cột, đà 20, xây tô tường 10, lát gạch nền 60, dán gạch cao 1,6 m luôn nhà vệ sinh, sơn nước, đi âm điện nước; tường bên ngoài quét xi măng, đòn tay sắt, mái lợp tôn, diện tích (ngang 04m, dài 17m)*. Theo Hợp đồng trên thì căn nhà không ghi rõ phần lầu 1 (gác) có hay không.

[7] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 11/8/2020 và biên bản xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm xác định cấu trúc căn nhà của bà C, như sau: *Nền gạch men, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, trần thạch cao, mái lợp tôn; bên trong phòng khách có cầu thang đi lên gác (lầu 1); phần gác (lầu 1) được đổ bê tông cốt thép*. Đồng thời tại bản hợp đồng, thể hiện diện tích xây dựng là 68m². Tại biên bản định giá tài sản xác định diện tích xây dựng toàn bộ căn nhà tại tầng trệt là 60,75m² và diện tích lầu 1 (gác) là 32,4m².

[8] Từ những tài liệu, chứng cứ trên có căn cứ xác định vào ngày 15/9/2017, bà C giao cho ông H xây dựng căn nhà cấp 4, không ghi rõ nội dung xây dựng lầu 1. Tuy nhiên, hiện trạng căn nhà hiện nay là nhà cấp 4, hai tầng, sàn tầng 2 đổ bê tông cốt thép, diện tích sàn lầu 1 là 32,4m², mái lợp tôn. Bà C và ông H thừa nhận căn nhà được xây dựng không có bản vẽ thiết kế, ông H xây dựng theo sự mô tả của bà C về hình dạng căn nhà và xác định cấu trúc mái lợp tôn và hiện tại căn nhà có mái lợp tôn. Như vậy, có cơ sở xác định việc bà C giao cho ông H thi công nhà ở của bà C, phần lầu 1 là phần xây dựng nằm trong thỏa thuận xây dựng từ đầu, không phải là sự phát sinh nằm ngoài thỏa thuận. Do đó, việc ông H cho rằng phần lầu 1 là phần phát sinh là không đúng. Vì vậy,

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn về diện tích xây dựng lầu 1 căn nhà của bà C là phù hợp pháp luật.

[9] Về thanh toán tiền thi công nhà ở của bà C, tại bản hợp đồng có chữ viết của bà C cho ông H ứng tiền, thể hiện ngày 15/9/2017 ông H ứng 50.000.000 đồng (ông H ký tên nhận); ngày 06/10/2017, ông H ứng 50.000.000 đồng (ông H ký tên nhận); ngày 13/10/2017, ông H ứng 50.000.000 đồng (ông H ký tên nhận); ngày 26/10/2017, ông H ứng 50.000.000 đồng (ông H ký tên nhận); ngày 03/11/2017, ông H ứng 40.000.000 đồng (ông H ký tên nhận). Riêng số tiền 50.000.000 đồng, bà C ghi ông H ứng 50.000.000 đồng, bà C viết chữ “tổng cộng: 200.000.000 đồng” ký và viết tên Ngô Thị C, không có chữ ký tên của ông H nhận số tiền 50.000.000 đồng của ngày 20/10/2017 nên không có cơ sở xác định ông H có ứng số tiền này.

[10] Bà C cho rằng, do tại bản hợp đồng đã ghi hết giấy nên sau đó ông H tiếp tục ứng tiền thì được bà C ghi vào tờ giấy kê ô. Tuy nhiên, tại các tờ giấy kê ô (bút lục 150 đến 153) bà C ghi những lần ông H ứng tiền nhưng ông H không thừa nhận và trên các tài liệu này không có chữ ký của ông H nên không có căn cứ xem xét.

[11] Ngoài số tiền ông H nhận ký tên nêu trên thì ông Phạm Văn D thừa nhận ông H có yêu cầu bà C ứng tiền trả cho ông D nên ông D có nhận từ bà C số tiền 10.000.000 đồng.

[12] Do đó, có cơ sở xác định bà C đã thanh toán cho ông H số tiền 250.000.000 đồng trên số tiền 380.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 130.000.000 đồng.

[13] Với tài liệu chứng cứ trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, buộc bà C trả cho ông H số tiền xây dựng nhà còn thiếu là 130.000.000 đồng.

[14] Đối với tiền lãi, giữa ông H và bà C khi xây dựng xong nhà ở, hai bên không thỏa thuận ngày trả số tiền còn nợ. Do đó, tiền lãi chỉ phát sinh khi ông H khởi kiện bà C được Tòa án thụ lý vụ án.

Ngày 04/6/2019, Tòa án nhân dân thị xã U thông báo về việc thụ lý vụ án, như vậy, ngày tính lãi bắt đầu từ ngày 04/6/2019 cho đến ngày tuyên án sơ thẩm 14/8/2020 là 14 tháng 10 ngày. Về mức lãi suất, ông H yêu cầu mức lãi suất là 0.83%/tháng là không vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Cụ thể, số tiền lãi bà C phải trả cho ông H trên số tiền còn nợ 130.000.000 đồng là 15.465.666 đồng ($130.000.000 \text{ đồng} \times 0.83/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng } 10 \text{ ngày}$) là phù hợp quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự. Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông H yêu cầu bà C trả số tiền chênh lệch (gốc và lãi) 376.803.684 đồng.

[15] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

[16] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền trả cho nguyên đơn.

[17] Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

[18] Án phí phúc thẩm, người kháng cáo không phải chịu, do sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 48, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 14-8-2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn bà Ngô Thị C về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Buộc bà Ngô Thị C thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi là 15.465.666 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn bà Ngô Thị C về trả số tiền chênh lệch gốc và lãi là 376.803.684 đồng.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 18.840.184 đồng, được trừ vào số tiền 12.028.909 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0036837 ngày 27-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ông H còn phải nộp 6.811.275 đồng.

Bà Ngô Thị C phải chịu 7.273.283 đồng.

2. Chi phí định giá: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

3. Án phí phúc thẩm:

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 300.000 đồng, đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0051639 ngày 08/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã U;
- TAND thị xã U;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TX Dĩ An;
- TAND TX Dĩ An;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí Ngô Thị Bích Diệp

Nguyễn Văn Tài

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP Thủ Dầu Một;
- TAND TP Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

Nguyễn Văn Tài